

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch và dự toán thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 86/2018/TT-BTC ngày 18/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 5288/BGDDĐT-KHTC ngày 22/11/2018 và Công văn số 5920/BGDDĐT-KHTC ngày 28/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt kế hoạch và dự toán thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1040/TTr-SGDĐT ngày 05/6/2020 (kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1537/STC-TCHCSN ngày 04/6/2020 và ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 937/SKHĐT-KGVX ngày 04/6/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch và dự toán thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn của tỉnh Bình Định, giai đoạn 2016-2020.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Lý do điều chỉnh: để phù hợp với các văn bản giao dự toán của Bộ Tài chính và đảm bảo thực hiện nhiệm vụ tương ứng theo số vốn đã giao.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện: Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT;
- CT, PCT VX;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH CÁC NHIỆM VỤ THUỘC CTMT GIÁO DỤC MIỀN NÚI, VÙNG DTTS VÙNG KHÓ KHĂN TỪ NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ NĂM 2016				621.000	467.000	154.000			621.000	467.000	154.000
*	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				621.000	467.000	154.000			621.000	467.000	154.000
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	138	621.000	467.000	154.000	4.500	138	621.000	467.000	154.000
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng				621.000	467.000	154.000			621.000	467.000	154.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				621.000	467.000	154.000			621.000	467.000	154.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	138	621.000	467.000	154.000	4.500	138	621.000	467.000	154.000
II	KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ NĂM 2019				15.602.000	11.700.000	3.902.000			5.736.936	5.544.936	192.000
II.1	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				8.699.000	5.701.000	2.998.000			5.736.936	5.544.936	192.000
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	726	3.267.000	2.069.000	1.198.000	4.470	480	2.145.633	2.145.633	-
2	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	32	944.000	944.000	-	28.550	32	913.600	721.600	192.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	192	2.688.000	2.688.000	-	13.946	192	2.677.703	2.677.703	-
4	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	4	1.800.000	-	1.800.000		-		-	-
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				2.168.000	1.431.000	737.000			1.429.842	1.381.842	48.000
	Nhiệm vụ 1: Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				2.168.000	1.431.000	737.000			1.429.842	1.381.842	48.000
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	180	810.000	523.000	287.000	4.470	119	531.963	531.963	
2	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	8	236.000	236.000		28.550	8	228.400	180.400	48.000
3	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	48	672.000	672.000		13.946	48	669.479	669.479	
4	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000		450.000					
	Trường THCS bán trú Canh Thuận				2.150.000	1.413.000	737.000			1.425.268	1.377.268	48.000
	Nhiệm vụ 1: Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				2.150.000	1.413.000	737.000			1.425.268	1.377.268	48.000
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	176	792.000	505.000	287.000	4.470	118	527.460	527.460	
2	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	8	236.000	236.000		28.550	8	228.400	180.400	48.000
3	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	48	672.000	672.000		13.946	48	669.408	669.408	
4	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000		450.000					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				2.213.000	1.476.000	737.000			1.456.558	1.408.558	48.000
	Nhiệm vụ 1: Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				2.213.000	1.476.000	737.000			1.456.558	1.408.558	48.000
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	190	855.000	568.000	287.000	4.470	125	558.750	558.750	

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	8	236.000	236.000		28.550	8	228.400	180.400	48.000
3	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	48	672.000	672.000		13.946	48	669.408	669.408	
4	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000		450.000					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruối				2.168.000	1.381.000	787.000			1.425.268	1.377.268	48.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				2.168.000	1.381.000	787.000			1.425.268	1.377.268	48.000
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	180	810.000	473.000	337.000	4.470	118	527.460	527.460	
2	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	8	236.000	236.000		28.550	8	228.400	180.400	48.000
3	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	48	672.000	672.000		13.946	48	669.408	669.408	
4	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học		450.000	1	450.000		450.000					
							-					
II.2	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				1.480.000	1.480.000	-					
1	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	Cái	10.000	16	160.000	160.000	-					
2	Tủ com công nghiệp	Cái	140.000	8	1.120.000	1.120.000	-					
3	Bàn, ghế nhà ăn bằng Inox (01 bàn, 10 ghế)	Bộ	10.000	20	200.000	200.000	-					
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				320.000	320.000						
	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				320.000	320.000	-					
1	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	Cái	10.000	4	40.000	40.000	-					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Tủ com công nghiệp	Cái	140.000	2	280.000	280.000	-					
3	Bàn, ghế nhà ăn bằng Inox (01 bàn. 10 ghế)	Bộ	10.000		-		-					
	Trường THCS bán trú Canh Thuận				320.000	320.000						
	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				320.000	320.000	-					
1	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	Cái	10.000	4	40.000	40.000	-					
2	Tủ com công nghiệp	Cái	140.000	2	280.000	280.000	-					
3	Bàn, ghế nhà ăn bằng Inox (01 bàn. 10 ghế)	Bộ	10.000		-		-					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				420.000	420.000						
	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				420.000	420.000	-					
1	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	Cái	10.000	4	40.000	40.000	-					
2	Tủ com công nghiệp	Cái	140.000	2	280.000	280.000	-					
3	Bàn, ghế nhà ăn bằng Inox (01 bàn. 10 ghế)	Bộ	10.000	10	100.000	100.000	-					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đình Ruối				420.000	420.000						
	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				420.000	420.000	-					
1	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	Cái	10.000	4	40.000	40.000	-					
2	Tủ com công nghiệp	Cái	140.000	2	280.000	280.000	-					
3	Bàn, ghế nhà ăn bằng Inox (01 bàn. 10 ghế)	Bộ	10.000	10	100.000	100.000	-					
							-					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II.3	Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				644.000	644.000	-					
1	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	43	258.000	258.000	-					
2	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	50	150.000	150.000	-					
3	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	8	236.000	236.000	-					
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				146.000	146.000						
	Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				146.000	146.000	-					
1	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	10	60.000	60.000	-					
2	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	9	27.000	27.000	-					
3	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000	-					
	Trường THCS bán trú Canh Thuận				209.000	209.000						
	Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				209.000	209.000	-					
1	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	15	90.000	90.000	-					
2	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	20	60.000	60.000	-					
3	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000	-					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				140.000	140.000						
	Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				140.000	140.000	-					
1	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	8	48.000	48.000	-					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	11	33.000	33.000	-					
3	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000	-					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruối				149.000	149.000						
	<u>Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú</u>				149.000	149.000	-					
1	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	10	60.000	60.000	-					
2	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	10	30.000	30.000	-					
3	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000	-					
II.4	<u>Nhiệm vụ 4: Sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp</u>				4.779.000	3.875.000	904.000					
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn				2.387.000	1.937.000	450.000					
1	Sửa chữa lại hệ thống mái, thay lại hệ thống điện nước, thay lại hệ thống cửa đi và cửa sổ, thay lại gạch ốp tường và lát nền khu vực phòng ăn và bếp, sửa chữa hệ thống trần, sơn lại toàn bộ nhà, trám vữa mài lại granito bậc cấp	CT		1	2.387.000	1.937.000	450.000					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng				2.392.000	1.938.000	454.000					
1	- Sửa chữa (cửa, mái, la phong, nền), ốp gạch khu vực chế biến thức ăn, bắt lại hệ thống nước, điện tại khu vực trên	CT		1	2.392.000	1.938.000	454.000					
III	KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ NĂM 2020				10.590.000	7.400.000	3.190.000			7.926.064	5.055.064	2.871.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III.1	Nhiệm vụ 1: Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				5.076.000	3.276.000	1.800.000			4.153.064	2.353.100	1.799.964
1	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	272	1.224.000	1.224.000	-	4.500	400	1.799.964	-	1.799.964
2	Ti Vi Smart 55 inch trở lên (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	24	708.000	708.000	-	29.850	46	1.373.100	1.373.100	-
3	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	96	1.344.000	1.344.000	-	14.000	70	980.000	980.000	
4	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	4	1.800.000	-	1.800.000	400.000		-	-	
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				1.269.000	819.000	450.000			245.364	119.400	125.964
	Nhiệm vụ 1: Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				1.269.000	819.000	450.000			245.364	119.400	125.964
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	68	306.000	306.000	-	4.500	28	125.964	-	125.964
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	6	177.000	177.000	-	29.850	4	119.400	119.400	
	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	24	336.000	336.000	-	14.000		-	-	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000	-	450.000					
	Trường THCS bán trú Canh Thuận				1.269.000	819.000	450.000			245.400	119.400	126.000
	Nhiệm vụ 1: Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				1.269.000	819.000	450.000			245.400	119.400	126.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	68	306.000	306.000	-	4.500	28	126.000	-	126.000
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	6	177.000	177.000	-	29.850	4	119.400	119.400	
	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	24	336.000	336.000	-	14.000		-	-	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000	-	450.000					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				1.269.000	819.000	450.000			245.400	119.400	126.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				1.269.000	819.000	450.000			245.400	119.400	126.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	68	306.000	306.000	-	4.500	28	126.000	-	126.000
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	6	177.000	177.000	-	29.850	4	119.400	119.400	
	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	24	336.000	336.000	-	14.000		-	-	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000	-	450.000					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đình Ruối				1.269.000	819.000	450.000			245.400	119.400	126.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				1.269.000	819.000	450.000			245.400	119.400	126.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ	4.500	68	306.000	306.000	-	4.500	28	126.000	-	126.000
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái	29.500	6	177.000	177.000	-	29.850	4	119.400	119.400	
	Máy vi tính thực hành	Bộ	14.000	24	336.000	336.000	-	14.000		-	-	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng	450.000	1	450.000	-	450.000					
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng									1.038.500	606.500	432.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				-	-	-			1.038.500	606.500	432.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ			-		-	4.500	96	432.000	-	432.000
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái			-		-	29.850	10	298.500	298.500	
	Máy vi tính thực hành	Bộ			-		-	14.000	22	308.000	308.000	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng			-	-	-					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn									1.066.500	634.500	432.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				-	-	-			1.066.500	634.500	432.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ			-		-	4.500	96	432.000	-	432.000
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái			-		-	29.850	10	298.500	298.500	
	Máy vi tính thực hành	Bộ			-		-	14.000	24	336.000	336.000	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng			-	-	-					
	Trường PTDTBT TH& THCS Vĩnh Kim										634.500	432.000
	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Mua sắm bổ sung thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh				-	-	-			1.066.500	634.500	432.000
	Bàn, ghế học sinh bằng gỗ 02 chỗ ngồi đúng quy chuẩn	Bộ			-		-	4.500	96	432.000	-	432.000
	Ti Vi Smart 55 inch (Phục vụ giảng dạy)	Cái			-		-	29.850	10	298.500	298.500	
	Máy vi tính thực hành	Bộ			-		-	14.000	24	336.000	336.000	
	Thiết bị thí nghiệm Vật lý, Hóa học, Sinh học	Phòng			-	-	-					
III.2	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				560.000	560.000	-			-	-	-
1	Tủ cơm công nghiệp	Cái	140.000	4	560.000	560.000				-	-	
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				140.000	140.000	-					
	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				140.000	140.000	-					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tù com công nghiệp	Cái	140.000	1	140.000	140.000						
	Trường THCS bán trú Canh Thuận				140.000	140.000	-					
	Nhiệm vụ 2: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				140.000	140.000	-					
1	Tù com công nghiệp	Cái	140.000	1	140.000	140.000						
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				140.000	140.000	-					
	Nhiệm vụ 2: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				140.000	140.000	-					
1	Tù com công nghiệp	Cái	140.000	1	140.000	140.000						
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruối				140.000	140.000	-					
	Nhiệm vụ 2: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				140.000	140.000	-					
1	Tù com công nghiệp	Cái	140.000	1	140.000	140.000						
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng				-	-	-					
	Nhiệm vụ 2: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp				-	-	-					
1	Tù com công nghiệp	Cái			-	-						
III.3	Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				986.000	386.000	600.000			1.673.000	1.042.964	630.036
1	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	100	600.000	-	600.000	6.000	175	1.050.000	419.964	630.036
2	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	50	150.000	150.000		3.000	70	210.000	210.000	
3	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	8	236.000	236.000		29.500	14	413.000	413.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Chi tiết theo đơn vị											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				254.000	86.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	<u>Nhiệm vụ 3:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				254.000	86.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	25	150.000	-	150.000	6.000	25	150.000	-	150.000
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	15	45.000	27.000		3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000		29.500	2	59.000	59.000	
	Trường THCS bán trú Canh Thuận				239.000	119.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	<u>Nhiệm vụ 3:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				239.000	119.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	25	150.000	-	150.000	6.000	25	150.000	-	150.000
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	10	30.000	60.000		3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000		29.500	2	59.000	59.000	
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				239.000	92.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	<u>Nhiệm vụ 3:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				239.000	92.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	25	150.000	-	150.000	6.000	25	150.000	-	150.000
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	10	30.000	33.000		3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000		29.500	2	59.000	59.000	
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruối				254.000	89.000	150.000			239.000	89.000	150.000
	<u>Nhiệm vụ 3:</u> Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú				254.000	89.000	150.000			239.000	89.000	150.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Giường nằm 2 tầng	Cái	6.000	25	150.000	-	150.000	6.000	25	150.000	-	150.000
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái	3.000	15	45.000	30.000		3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái	29.500	2	59.000	59.000		29.500	2	59.000	59.000	
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng									239.000	208.964	30.036
	<u>Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú</u>				-	-				239.000	208.964	30.036
	Giường nằm 2 tầng	Cái			-			6.000	25	150.000	119.964	30.036
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái			-			3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái			-			29.500	2	59.000	59.000	
	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn									239.000	239.000	-
	<u>Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú</u>				-	-				239.000	239.000	-
	Giường nằm 2 tầng	Cái			-			6.000	25	150.000	150.000	
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái			-			3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái			-			29.500	2	59.000	59.000	
	Trường PTDTBT TH& THCS Vĩnh Kim									239.000	239.000	-
	<u>Nhiệm vụ 3: Bổ sung trang thiết bị đồ dùng khu nội trú</u>				-	-				239.000	239.000	-
	Giường nằm 2 tầng	Cái			-			6.000	25	150.000	150.000	
	Tủ sắt đựng đồ học sinh	Cái			-			3.000	10	30.000	30.000	
	Ti vi dùng chung của khu nội trú	Cái			-			29.500	2	59.000	59.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III.4	<u>Nhiệm vụ 4: Sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp</u>									1.400.000	1.106.000	294.000
	Sửa chữa, chống thấm mái, thay lại trần phòng chứa thức ăn và nước uống, thay lại nền gạch, sửa chữa lại hệ thống cửa phòng ăn, thay lại hệ thống cửa phòng bếp, sửa chữa lại hệ thống điện, hệ thống nước, trám vữa tường, sơn lại toàn bộ nhà.	CT							1	700.000	553.000	147.000
	Sửa chữa, chống thấm mái, thay lại trần, thay lại nền gạch, sửa chữa lại hệ thống cửa, thay lại hệ thống điện, sửa chữa một số vị trí tường, cột, dầm bị bong tróc, nứt nẻ, chà, sơn lại toàn bộ nhà.	CT							1	700.000	553.000	147.000
	<i>Chi tiết theo đơn vị</i>											
	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn									700.000	553.000	147.000
	<u>Nhiệm vụ 4: Sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp</u>									700.000	553.000	147.000
	Sửa chữa, chống thấm mái, thay lại trần phòng chứa thức ăn và nước uống, thay lại nền gạch, sửa chữa lại hệ thống cửa phòng ăn, thay lại hệ thống cửa phòng bếp, sửa chữa lại hệ thống điện, hệ thống nước, trám vữa tường, sơn lại toàn bộ nhà.	CT							1	700.000	553.000	147.000
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng									700.000	553.000	147.000
	<u>Nhiệm vụ 4: Sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp</u>									700.000	553.000	147.000
	Sửa chữa, chống thấm mái, thay lại trần, thay lại nền gạch, sửa chữa lại hệ thống cửa, thay lại hệ thống điện, sửa chữa một số vị trí tường, cột, dầm bị bong tróc, nứt nẻ, chà, sơn lại toàn bộ nhà.	CT							1	700.000	553.000	147.000
III.5	<u>Nhiệm vụ 5: Sửa chữa, cải tạo khu nội trú</u>				3.968.000	3.178.000	790.000			700.000	553.000	147.000
	Sửa chữa nhà ở khu nội trú học sinh 05 phòng	CT	1		1.968.000	1.578.000	390.000					

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Sửa chữa mặt bằng sân bê tông, Hệ thống thoát nước, sửa chữa 8 phòng ở học sinh	CT	1		2.000.000	1.600.000	400.000					
	Sửa chữa, chống thấm mái (thay mới 50%),thay lại nền gạch, thay lại hệ thống cửa, sửa chữa lại hệ thống điện, trám vữa tường,son lại toàn nhà								1	700.000	553.000	147.000
	Chi tiết theo đơn vị											
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng				1.968.000	1.578.000	390.000					
	Sửa chữa nhà ở khu nội trú học sinh 05 phòng	CT	1		1.968.000	1.578.000	390.000					
	Trường PTDTBT TH& THCS Vĩnh Kim				2.000.000	1.600.000	400.000			700.000	553.000	147.000
	Sửa chữa mặt bằng sân bê tông, Hệ thống thoát nước, sửa chữa 8 phòng ở học sinh	CT	1		2.000.000	1.600.000	400.000					
	Sửa chữa, chống thấm mái (thay mới 50%),thay lại nền gạch, thay lại hệ thống cửa, sửa chữa lại hệ thống điện, trám vữa tường,son lại toàn nhà								1	700.000	553.000	147.000
	TỔNG CỘNG TỪ NĂM 2016-2020				26.813.000	19.567.000	7.246.000			14.284.000	11.067.000	3.217.000
	Chia ra theo đơn vị											
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên				4.297.000	2.942.000	1.337.000			1.914.206	1.590.242	323.964
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận				4.327.000	3.020.000	1.337.000			1.909.668	1.585.668	324.000
3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tây Sơn				4.421.000	3.087.000	1.337.000			1.940.958	1.616.958	324.000
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruối				4.400.000	2.998.000	1.387.000			1.909.668	1.585.668	324.000
5	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn				2.387.000	1.937.000	450.000			2.005.500	1.426.500	579.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND					Kế hoạch điều chỉnh				
			Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra		Đơn giá	Số lượng	Kinh phí	Chí ra	
						Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác				Vốn NS TW	Vốn NSDP và khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Trường PTDTBT TH& THCS Vĩnh Kim				2.000.000	1.600.000	400.000			2.005.500	1.426.500	579.000
7	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung - Hưng				4.981.000	3.983.000	998.000			2.598.500	1.835.464	763.036